



APPLICATION FOR PRODUCT CONFORMITY CERTIFICATION

ĐĂNG KÝ CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM PHÙ HỢP

Reference No. /Mã số:.....

To/ Kính gửi:

Company name/ Tên Doanh nghiệp:

Address/ Địa chỉ:

Manufacturing Address/ Địa chỉ xưởng sản xuất:.....

A. GENERAL INFORMATION/ THÔNG TIN CHUNG

Authorized Representative <i>Người đại diện có thẩm quyền</i>	Full name/ <i>Họ tên:</i>		Position/ <i>Chức vụ:</i>	
	Tel./ <i>Điện thoại:</i>		Fax:	
Contact Person <i>Người liên hệ</i>	Full name/ <i>Họ tên:</i>		Position/ <i>Chức vụ:</i>	
	Tel./ <i>Điện thoại:</i>		Fax:	
	Email:			
Type of Enterprise <i>Loại hình doanh nghiệp</i>	State-owned/ <input type="checkbox"/> <i>Quốc doanh</i>	Joint venture/ <input type="checkbox"/> <i>Liên doanh</i>	Joint stock/ <input type="checkbox"/> <i>Cổ phần (TNHH)</i>	
	Foreign-invested/ <input type="checkbox"/> <i>Nước ngoài</i>	Partnership/ <input type="checkbox"/> <i>Hợp doanh</i>	Others/ <i>Khác</i> <input type="checkbox"/>	
Date of Establishment <i>Ngày thành lập</i>				
Tax Code <i>Mã số thuế</i>				
Bank Account No. <i>Số tài khoản</i>	At (Bank)/ <i>Tại:</i>			
Main Consumption Market <i>Thị trường tiêu thụ chính</i>				
Employees <i>Cán bộ công nhân viên</i>	Total number of employees/ <i>Tổng số cán bộ công nhân viên:</i>			
	Number of employees involved in the products subject to certification/ <i>Số nhân viên các đơn vị liên quan đến sản phẩm xin chứng nhận:</i>			
	If production is operated by shifts, number of employees per shift/ <i>Nếu sản xuất theo ca, số nhân viên từng ca:</i>			
	Shift 1/ <i>Ca 1:</i>	Shift 2/ <i>Ca 2:</i>	Shift 3/ <i>Ca 3:</i>	
Certification Request <i>Yêu cầu chứng nhận</i>	Initial/ <i>Lần đầu</i>	Renewal/ <i>Lại</i>	Addition of products/ <i>Thêm sản phẩm</i>	Addition of standards/ <i>Thêm tiêu chuẩn</i>



Quality Management System Certified <i>Doanh nghiệp đã được chứng nhận hệ thống chất lượng</i>	ISO 9001 <input type="checkbox"/>	QMS <input type="checkbox"/>
	HACCP <input type="checkbox"/>	Others/ <input type="checkbox"/>
		<i>Khác</i>

B. PRODUCT INFORMATION/ THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM

Product name <i>Sản phẩm đăng ký chứng nhận</i>	Brand name <i>Nhãn hiệu hàng hóa</i>	Applicable standard <i>Tiêu chuẩn/ quy chuẩn áp dụng</i>	Basis / applied regulation <i>Căn cứ sản xuất</i>	Production output <i>Sản lượng hàng năm</i>	Certification mark / protection certification (if have) <i>Chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu(nếu có)</i>

Note/ Chú ý:

- If the trademark has been registered and is copyright-protected, the enterprise is requested to submit the relevant trademark registration documents together with the application dossier.

Nếu nhãn hiệu hàng hóa đã đăng ký bản quyền, đề nghị Doanh nghiệp gửi kèm hồ sơ đăng ký.

-If the trademark has not yet been registered, the enterprise is requested to clearly state this information in the certification application.

Nếu nhãn hiệu chưa đăng ký đề nghị Doanh nghiệp ghi rõ vào bản đăng ký chứng nhận.

C. QUALITY ASSURANCE SYSTEM/ HỆ THỐNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

Has the enterprise established and applied a quality management system in accordance with ISO 9001, ISO 22000? <i>Doanh nghiệp đã ban hành và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng như ISO 9001, ISO 22000</i>	Yes/ Có	No/ Không
	If “No”, it is not required to answer the detailed questions below regarding the applied quality assurance system. <i>Nếu không xin trả lời các câu hỏi chi tiết dưới đây về hệ thống đảm bảo chất lượng đang áp dụng</i>	
Does the enterprise implement the following activities? <i>Doanh nghiệp có thực hiện các hoạt động sau đây?</i>	Yes <i>Có</i>	No <i>Không</i>
1. Establish quality policies, quality objectives, and appoint a quality representative <i>Ban hành chính sách, mục tiêu chất lượng, bổ nhiệm đại diện Lãnh đạo về chất lượng</i>		
2. Define responsibilities, authorities, and relationships among individuals in quality control for certification registration <i>Xác định trách nhiệm, quyền hạn và mối quan hệ của các đơn vị cá nhân trong việc kiểm soát chất lượng sản phẩm đăng ký chứng nhận</i>		
3. Develop technological process flowcharts and quality control plans for products registered for certification <i>Xây dựng sơ đồ quy trình công nghệ và kế hoạch kiểm soát chất</i>		



	<i>lượng của các sản phẩm đăng ký chứng nhận</i>		
4.	Establish procedures for controlling quality-related documents <i>Xây dựng thủ tục và thực hiện kiểm soát các tài liệu chất lượng</i>		
5.	Control materials and raw materials used in production <i>Kiểm soát vật tư, nguyên liệu sản xuất</i>		
6.	Identify products and inspection/testing status <i>Nhận biết sản phẩm và trạng thái kiểm tra, thử nghiệm</i>		
7.	Control the production process <i>Kiểm soát các quá trình sản xuất</i>		
8.	Control product quality according to applicable standard requirements <i>Kiểm tra chất lượng sản lượng theo yêu cầu của tiêu chuẩn sản phẩm</i>		
9.	Establish and maintain quality records <i>Lập và lưu giữ hồ sơ chất lượng</i>		
10.	Control, maintain, and calibrate inspection, measuring, and testing equipment <i>Kiểm soát, hiệu chuẩn và bảo dưỡng các phương tiện, thiết bị, phương tiện kiểm tra, đo lường và thử nghiệm</i>		
11.	Control and handle non-conforming products <i>Kiểm soát và xử lý các sản phẩm không phù hợp</i>		
12.	Implement corrective and preventive actions <i>Khắc phục, phòng ngừa sự không phù hợp</i>		
13.	Handle customer complaints <i>Xử lý khiếu nại của khách hàng</i>		
14.	Control packaging, storage, preservation, and delivery <i>Kiểm soát việc xếp dỡ, lưu kho, bao gói, bảo quản và giao hàng</i>		
15.	Training and maintenance of training records <i>Đào tạo và lưu giữ hồ sơ đào tạo</i>		

D. TESTING CAPABILITY FOR PRODUCTS SUBJECT TO CERTIFICATION/ NĂNG LỰC THỬ NGHIỆM SẢN PHẨM XIN CHỨNG NHẬN

Has a product quality testing contract with a testing laboratory:
Có hợp đồng kiểm tra chất lượng sản phẩm với phòng thí nghiệm:

Has own laboratory facilities:
Có trang bị phòng thí nghiệm:

1. Testing Equipment/ Thiết bị thử nghiệm					
No. TT	Equipment name Tên thiết bị	Measurement range Phạm vi đo	Accuracy Cấp chính xác	Frequency of verification/calibration Chu kỳ kiểm định/ hiệu chuẩn	Date of latest verification / calibration Lần kiểm định/ hiệu chuẩn gần nhất



2. QC Staff/ Nhân viên thử nghiệm				
No. TT	Full name Họ và tên	Qualification Trình độ	Years of experience Thâm niên công tác	Responsibilities Nhiệm vụ

3. Others (if any)/ Điều kiện khác (nếu có)

.....

E. PROPOSED TIME FOR CONDUCTING ASSESSMENT/ THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ TIẾN HÀNH ĐÁNH GIÁ

- Re-assessment (if required)/ *Đánh giá sơ bộ (nếu cần):*
- On-site assessment/ *Đánh giá chính thức:*

We hereby commit to fully complying with all requirements of the Product Certification Regulations in accordance with applicable standards of SGS Vietnam Ltd., and undertake full responsibility for the accuracy and truthfulness of all information provided in this application.

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các yêu cầu Quy định chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn của Công ty SGS Việt Nam TNHH và cam đoan chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin trong tờ khai này.

....., day month year 20.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Enterprise Representative
Đại diện Doanh nghiệp

(Signature and company stamp, if applicable)
(Ký tên và đóng dấu nếu có)